



CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MAY ĐÁP CẦU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tháng 3 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Ngọc Quang	Chủ tịch
Ông Lương Văn Thư	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Đông	Thành viên
Bà Đặng Anh Đào	Thành viên
Ông Tạ Hữu Doanh	Thành viên (trước ngày 15/4/2023)
Bà Nguyễn Thị Nga	Thành viên (từ ngày 15/4/2023)

Ban Giám đốc

Ông Lương Văn Thư	Tổng Giám đốc
Bà Đặng Anh Đào	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Lương Văn Thư

Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 3 năm 2024

Số: 61/2024/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25/3/2024, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Vũ Thị Hương Giang

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0388-2023-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2024

Nguyễn Thị Hoài Thu

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2461-2023-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B01 - DN/HN
Đơn vị tính: VND
01/01/2023

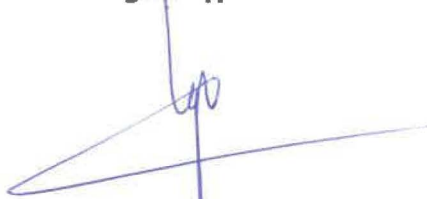
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	
			31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		284.808.203.569	274.690.285.980
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		51.053.532.229	59.664.036.596
1. Tiền	111	5	41.053.532.229	49.664.036.596
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		173.667.154.043	168.982.886.427
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10a	173.667.154.043	168.982.886.427
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39.478.545.807	25.865.024.707
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	37.981.883.935	23.791.943.249
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		863.300.000	1.073.260.337
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	762.631.400	1.129.090.649
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(129.269.528)	(129.269.528)
IV. Hàng tồn kho	140		13.826.248.956	8.118.174.133
1. Hàng tồn kho	141	11	13.826.248.956	8.118.174.133
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.782.722.534	12.060.164.117
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14.1	544.020.299	959.397.633
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.477.739.615	11.100.766.484
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17.2	760.962.620	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		136.579.779.837	157.392.999.653
I. Tài sản cố định	220		124.753.719.936	143.951.660.352
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	124.753.719.936	143.951.660.352
- Nguyên giá	222		398.677.598.469	394.677.903.909
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(273.923.878.533)	(250.726.243.557)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.070.325.446	4.070.325.446
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	4.070.325.446	4.070.325.446
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	2.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	10b	-	2.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		7.755.734.455	7.371.013.855
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14.2	7.755.734.455	7.371.013.855
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		421.387.983.406	432.083.285.633

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B01 - DN/HN
Đơn vị tính: VND
01/01/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		256.508.721.770	248.073.376.750
I. Nợ ngắn hạn	310		255.959.691.976	248.073.376.750
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	9.391.402.603	10.397.150.508
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24.481.243.381	12.499.710.253
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17.1	3.392.214.946	10.244.616.283
4. Phải trả người lao động	314		84.112.555.717	106.916.047.429
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	201.108.136	7.789.858
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	7.167.493.420	6.551.035.877
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	91.806.068.500	49.998.840.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	20.322.636.977	39.201.536.266
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.084.968.296	12.256.650.276
II. Nợ dài hạn	330		549.029.794	-
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16	549.029.794	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		164.879.261.636	184.009.908.883
I. Vốn chủ sở hữu	410		164.879.261.636	184.009.908.883
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22a	68.250.000.000	68.250.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		68.250.000.000	68.250.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415	22	(40.000)	(40.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	18.408.181.066	14.435.181.066
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22b	20.084.242.217	29.091.598.827
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		7.748.009.957	7.786.324.957
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.336.232.260	21.305.273.870
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	22	58.136.878.353	72.233.168.990
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		421.387.983.406	432.083.285.633

Người lập biểu



Lê Quang Ngọc

Kế toán trưởng



Đặng Anh Đào

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 3 năm 2024



Lương Văn Thư

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2023

Mẫu số B02 - DN/HN
Đơn vị tính: VND
Năm 2023
Năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	554.879.911.020	735.166.876.958
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	554.879.911.020	735.166.876.958
4. Giá vốn hàng bán	11	25	430.939.458.969	579.484.874.840
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		123.940.452.051	155.682.002.118
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	13.669.143.000	12.406.873.788
7. Chi phí tài chính	22	27	5.188.231.965	3.342.714.973
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		4.964.934.729	3.078.835.032
8. Chi phí bán hàng	25	28.1	40.353.159.232	39.249.898.334
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28.2	73.916.138.396	77.247.853.285
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		18.152.065.458	48.248.409.314
11. Thu nhập khác	31	29	510.571.259	1.151.079.771
12. Chi phí khác	32	30	687.533.418	659.981.109
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(176.962.159)	491.098.662
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		17.975.103.299	48.739.507.976
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	5.262.610.132	10.121.978.745
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	549.029.794	(544.617.900)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		12.163.463.373	39.162.147.131
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		12.336.232.260	21.305.273.870
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(172.768.887)	17.856.873.261
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	1.782	2.602

Người lập biểu


Lê Quang Ngọc

Kế toán trưởng


Đặng Anh Đào

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 3 năm 2024


Tổng Giám đốc

Lương Văn Thư

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2023

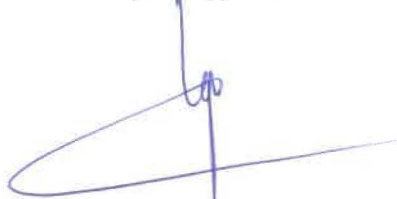
Mẫu số B03 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023		Năm 2022	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17.975.103.299		48.739.507.976	
2. Điều chỉnh cho các khoản						
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13	25.068.720.417		28.472.527.279	
- Các khoản dự phòng	03		(18.878.899.289)		(372.001.616)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		192.807.132		214.454.651	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.273.459.872)		(8.012.544.139)	
- Chi phí lãi vay	06	27	4.964.934.729		3.078.835.032	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		18.049.206.416		72.120.779.183	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8.770.277.555)		27.686.876.050	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.708.074.823)		16.959.833.446	
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(9.935.386.956)		13.087.358.895	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		30.656.734		4.031.696.303	
- Tiền lãi vay đã trả	14	27	(4.964.934.729)		(3.078.835.032)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(12.842.203.023)		(1.477.094.133)	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.540.979.600)		(8.227.936.209)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(25.681.993.536)		121.102.678.503	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.229.177.501)		(18.457.502.233)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	29	67.533.397		667.488.182	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(195.935.861.727)		(144.861.068.026)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		193.251.594.111		104.036.213.973	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.200.709.148		7.386.357.499	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.354.797.428		(51.228.510.605)	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ đi vay	33		244.324.809.300		301.052.290.300	
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(202.517.580.800)		(344.940.528.400)	
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(26.921.767.658)		(23.272.608.500)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		14.885.460.842		(67.160.846.600)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(8.441.735.266)		2.713.321.298	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		59.664.036.596		57.111.913.099	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(168.769.101)		(161.197.801)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		51.053.532.229		59.664.036.596	

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2023.

Người lập biểu



Lê Quang Ngọc

Kế toán trưởng



Đặng Anh Đào

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc



Lương Văn Thư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại Khu 6, Phường Thị Cầu, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, được cổ phần hóa từ Công ty May Đáp Cầu theo Quyết định số 109/2004/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2300102398 ngày 16/01/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ chín ngày 21/11/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp.

Vốn điều lệ 68.250.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng người lao động tại ngày 31/12/2023 là 3.370 người (tại ngày 01/01/2023 là 3.599 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất công nghiệp.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu sản phẩm, nguyên phụ liệu hàng may mặc. Kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, phụ tùng, hóa chất phục vụ cho sản xuất, kinh doanh của Công ty. Kinh doanh nhà đất, cho thuê văn phòng, siêu thị, các mặt hàng tiêu dùng, thủ công mỹ nghệ, trang thiết bị văn phòng. Kinh doanh dịch vụ du lịch, vận tải. Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật;
- Giáo dục nhà trẻ, giáo dục mẫu giáo.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu (công ty mẹ) có các đơn vị trực thuộc và các công ty con sau:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty)		
1 Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu	Số 13/5 Nguyễn Trãi, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	Kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, phụ tùng phục vụ cho sản xuất, kinh doanh của Công ty.
2 Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu - Xí nghiệp May Kinh Bắc	Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Ninh Xá, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm và nguyên phụ liệu hàng may mặc
B Các công ty con		
1 Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong	Xã Đông Tiến, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh	Gia công sản phẩm dệt may
2 Công ty Cổ phần Đáp Cầu Gia Khánh	Thị trấn Gia Khánh, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc	Gia công sản phẩm dệt may
3 Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn	Xã Kiên Thành, Huyện Lục Ngạn, Tỉnh Bắc Giang	Gia công sản phẩm dệt may

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***Các công ty con được hợp nhất:**

	Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ lợi ích (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	01/01/2023
1 Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong	33,34	33,34	60,11	60,11
2 Công ty Cổ phần Đáp Cầu Gia Khánh	21,66	21,66	51,13	51,13
3 Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn	31,61	31,61	55,04	55,04

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất: các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

Giả định các giao dịch nội bộ giữa các công ty đã được thực hiện hết trong năm.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.3 Chuyển đổi ngoại tệ**

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá do Công ty lựa chọn sao cho gần nhất với tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá do Công ty lựa chọn sao cho gần nhất với tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính: Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải thu: là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội tại thời điểm lập báo cáo tài chính là 24.110 VND/USD. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo, là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Tài sản cố định khác	05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: khoản trả trước tiền thuê đất; chi phí đền bù, giải phóng, san lấp mặt bằng; chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí trả trước khác:

- Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê đất.
- Chi phí đền bù, giải phóng, san lấp mặt bằng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê đất.
- Chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 36 tháng kể từ khi phát sinh. Ngoài ra, chi phí duy tu, bảo dưỡng đường dây cao thế để được quyền đấu nối đường dây cao thế của Công ty vào lưới điện cao thế của Nhà máy gạch Tunel Tanaka - Công ty Tân Hồng Ngọc được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thời gian của hợp đồng.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng phải trả được thực hiện theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.15.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.13 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là tiền cước điện thoại được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho dịch vụ đã sử dụng trong năm nhưng chưa có đầy đủ hóa đơn hoặc hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.15 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Mức dự phòng hàng năm do doanh nghiệp quyết định nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện.

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và chi phí liên quan đến việc mua lại và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế năm 2022 được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của công ty mẹ và các công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.17 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu gia công:

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)****Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi từ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã gia công và dịch vụ đã cung cấp trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển; chi phí sản phẩm, hàng hoá dùng để biếu, tặng, cho khách hàng...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.21 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.22 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất**Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ**

Số dư các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ giữa các công ty con trong cùng Công ty, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ, trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được. Các giao dịch nội bộ được giả định là đã thực hiện hết trong năm.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở chỉ tiêu riêng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.23 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.24 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 22, 37.

5. TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	2.646.025.278	1.385.532.763
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.407.506.951	48.278.503.833
Cộng	41.053.532.229	49.664.036.596

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	37.981.883.935	23.791.943.249
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	21.843.714.364	13.830.574.862
<i>Công ty Cổ phần May Bắc Ninh</i>	<i>10.656.194.770</i>	<i>2.274.842.621</i>
<i>SAE-A TRADING CO.,LTD COMPANY</i>	<i>6.616.545.635</i>	-
<i>Công ty TNHH YASAIN INDUSTRIAL</i>	-	<i>9.564.892.873</i>
<i>Hãng Hansol (Maha)</i>	<i>4.570.973.959</i>	<i>1.990.839.368</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	16.138.169.571	9.961.368.387

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	762.631.400	-	1.129.090.649	-
Lãi tiền gửi dự thu	114.580.821	-	109.363.494	-
Tạm ứng	513.730.899	-	628.085.123	-
Phải thu về tiền hỗ trợ bồi thường giải phóng mặt bằng	57.927.200	-	251.139.800	-
Phải thu khác	76.392.480	-	140.502.232	-

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(129.269.528)	(201.271.144)
Trích lập dự phòng	-	(57.498.491)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	129.500.107
Số dư cuối năm	(129.269.528)	(129.269.528)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(129.269.528)	(129.269.528)

9. NỢ XẤU

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi				
Công ty CP May xuất khẩu SIL-HAN	-	-	224.236.312	224.236.312
<i>Thời gian quá hạn: từ 02 - 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	-	-	<i>224.236.312</i>	<i>224.236.312</i>
Công ty TNHH May THT Tú Bảo Hà	85.868.400	-	85.868.400	-
<i>Thời gian quá hạn: 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>85.868.400</i>	-	<i>85.868.400</i>	-
Công ty CP May Trúc Minh	43.401.128	-	43.401.128	-
<i>Thời gian quá hạn: 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>43.401.128</i>	-	<i>43.401.128</i>	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND
a. Ngắn hạn	173.667.154.043	173.667.154.043	168.982.886.427	168.982.886.427
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Kinh Bắc	39.734.154.043	39.734.154.043	33.262.556.316	33.262.556.316
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Tiên Sơn	10.000.000.000	10.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Bắc Ninh	79.500.000.000	79.500.000.000	83.428.115.047	83.428.115.047
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Yên Phong	5.363.000.000	5.363.000.000	17.292.215.064	17.292.215.064
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	8.000.000.000	8.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Bản Việt - CN Bắc Ninh	8.800.000.000	8.800.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Bắc Ninh	8.250.000.000	8.250.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Bắc Ninh	14.020.000.000	14.020.000.000	-	-
b. Dài hạn	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Kinh Bắc	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000

Giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn dùng cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 47.204.154.043 VND (tại ngày 31/12/2022 là 33.262.556.316 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***11. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.362.876.025	-	1.098.269.414	-
Công cụ, dụng cụ	157.769.011	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.360.216	-	-	-
Thành phẩm	11.917.642.768	-	6.638.303.783	-
Hàng gửi đi bán	381.600.936	-	381.600.936	-
Cộng	13.826.248.956	-	8.118.174.133	-

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	4.070.325.446	6.148.636.790
Tăng trong năm	-	634.931.800
Xây dựng cơ bản	-	634.931.800
Giảm trong năm	-	2.713.243.144
Kết chuyển sang tài sản cố định	-	2.713.243.144
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	4.070.325.446	4.070.325.446

(*) Chi tiết:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí bồi thường, san lấp đất (**)	3.435.393.646	3.435.393.646
Hệ thống phòng cháy chữa cháy	634.931.800	634.931.800
Cộng	4.070.325.446	4.070.325.446

(**) Là chi phí bồi thường, san lấp khu đất với diện tích 23.609,5 m² tại Cụm công nghiệp Thị trấn Chờ, Huyện Yên Phong (khu đất đường quy hoạch và dải cây xanh) chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chưa có hợp đồng thuê đất phát sinh từ trước năm 2010. Công ty Cổ phần May Đáp Cầu (nay là Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu) đã thành lập ra Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy may xuất khẩu Yên Phong. Đến ngày 31/12/2010, toàn bộ chi phí bồi thường, san lấp đối với 61.399,7 m² đất tại Cụm công nghiệp Thị trấn Chờ, Huyện Yên Phong để thực hiện dự án đã được Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong chi trả hết. Ngày 11/5/2011, dự án đầu tư xây dựng nhà máy may xuất khẩu Yên Phong đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong. Ngày 20/7/2011, Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh ban hành Quyết định số 858/QĐ-UBND thu hồi 37.790,2 m² đất giao cho Công ty Cổ phần May Đáp Cầu thuê tại Quyết định số 357/QĐ-UBND ngày 24/3/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh và giao khu đất thu hồi này cho Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong. Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/4/2012 đối với diện tích đất 37.790,2 m². Diện tích đất còn lại của dự án đầu tư xây dựng nhà máy may xuất khẩu Yên Phong là 23.609,5 m² hiện nay chưa thực hiện đầu tư và chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2023	214.384.335.025	161.346.917.939	17.713.633.255	1.233.017.690	394.677.903.909
Tăng trong năm	6.160.472.167	3.733.703.778	170.000.000	75.761.636	10.139.937.581
Mua sắm	-	3.733.703.778	170.000.000	39.398.000	3.943.101.778
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.927.678.223	-	-	-	1.927.678.223
Phân loại lại	4.232.793.944	-	-	36.363.636	4.269.157.580
Giảm trong năm	-	1.871.085.441	4.269.157.580	-	6.140.243.021
Thanh lý, nhượng bán	-	1.871.085.441	-	-	1.871.085.441
Phân loại lại	-	-	4.269.157.580	-	4.269.157.580
Tại ngày 31/12/2023	220.544.807.192	163.209.536.276	13.614.475.675	1.308.779.326	398.677.598.469
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2023	105.851.542.713	134.595.511.306	9.274.140.490	1.005.049.048	250.726.243.557
Tăng trong năm	13.208.460.898	11.172.689.150	1.391.636.145	126.042.372	25.898.828.565
Khấu hao trong năm	12.382.776.162	11.172.689.150	1.391.636.145	121.618.960	25.068.720.417
Phân loại lại	825.684.736	-	-	4.423.412	830.108.148
Giảm trong năm	-	1.871.085.441	830.108.148	-	2.701.193.589
Thanh lý, nhượng bán	-	1.871.085.441	-	-	1.871.085.441
Phân loại lại	-	-	830.108.148	-	830.108.148
Tại ngày 31/12/2023	119.060.003.611	143.897.115.015	9.835.668.487	1.131.091.420	273.923.878.533
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2023	108.532.792.312	26.751.406.633	8.439.492.765	227.968.642	143.951.660.352
Tại ngày 31/12/2023	101.484.803.581	19.312.421.261	3.778.807.188	177.687.906	124.753.719.936

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 156.228.320.093 VND (tại ngày 01/01/2023 là 126.549.230.769 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
14.1 Ngắn hạn	544.020.299	959.397.633
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	941.211.831
Chi phí sửa chữa tài sản và chi phí khác	544.020.299	18.185.802
14.2 Dài hạn	7.755.734.455	7.371.013.855
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.852.523.606	1.308.525.609
Tiền thuê đất	4.135.796.059	4.245.352.135
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	42.303.599	84.607.197
Chi phí đền bù, giải phóng, san lấp mặt bằng	1.374.385.456	1.405.612.816
Chi phí khác	350.725.735	326.916.098

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	9.391.402.603	9.391.402.603	10.397.150.508	10.397.150.508
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	3.823.904.089	3.823.904.089	2.742.779.670	2.742.779.670
<i>Công ty TNHH Quy Gấm</i>	<i>1.003.498.277</i>	<i>1.003.498.277</i>	<i>1.534.803.277</i>	<i>1.534.803.277</i>
<i>Công ty TNHH TM và DV Dũng Hùng</i>	<i>1.753.216.720</i>	<i>1.753.216.720</i>	<i>772.915.730</i>	<i>772.915.730</i>
<i>Công ty TNHH Thanh Dũng</i>	<i>1.067.189.092</i>	<i>1.067.189.092</i>	<i>435.060.663</i>	<i>435.060.663</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	5.567.498.514	5.567.498.514	7.654.370.838	7.654.370.838

16. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả: 20%	549.029.794	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	549.029.794	-

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	567.463.602	7.021.985.509	6.912.069.579	677.379.532
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.557.573.131	5.262.610.132	12.842.203.023	1.977.980.240
Thuế thu nhập cá nhân	119.579.550	5.187.447.599	5.284.520.670	22.506.479
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	416.011.982	462.625.907	(46.613.925)
Các loại thuế, phí khác	-	343.749.346	343.749.346	-
Cộng	10.244.616.283	18.231.804.568	25.845.168.525	2.631.252.326
<i>Trong đó:</i>				
17.1 Phải nộp	10.244.616.283			3.392.214.946
17.2 Phải thu	-			760.962.620

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	201.108.136	7.789.858
Tiền điện, nước, cước điện thoại, ăn ca, chi phí chứng từ	201.108.136	7.789.858

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	7.167.493.420	6.551.035.877
Kinh phí công đoàn	6.317.901.696	5.285.578.626
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	37.425.900	130.508.237
Tiền ăn ca	182.460.875	278.508.117
Cổ tức phải trả cho các cổ đông khác	99.043.965	95.998.623
Các khoản phải trả, phải nộp khác	530.660.984	760.442.274

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	20.322.636.977	39.201.536.266
Dự phòng quỹ tiền lương	20.322.636.977	39.201.536.266

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***MẪU SỐ B09 - DN/HN****21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	91.806.068.500	49.998.840.000
Các khoản vay	91.806.068.500	49.998.840.000

a. Các khoản vay	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (*)	49.998.840.000	49.998.840.000	244.324.809.300	202.517.580.800	91.806.068.500	91.806.068.500
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kinh Bắc	49.998.840.000	49.998.840.000	244.324.809.300	202.517.580.800	91.806.068.500	91.806.068.500

(*) Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND (hoặc USD), chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát
Số đầu năm trước	68.250.000.000	(40.000)	10.443.882.383	26.503.212.054	67.876.723.555
Tăng trong năm trước	-	-	3.991.298.683	21.305.273.870	17.856.873.261
Phân phối lợi nhuận	-	-	3.991.298.683	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	21.305.273.870	17.856.873.261
Giảm trong năm trước	-	-	-	18.716.887.097	13.500.427.826
Phân phối lợi nhuận và điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	18.716.887.097	13.500.427.826
Số đầu năm nay	68.250.000.000	(40.000)	14.435.181.066	29.091.598.827	72.233.168.990
Tăng trong năm nay	-	-	3.973.000.000	12.336.232.260	(172.768.887)
Phân phối lợi nhuận	-	-	3.973.000.000	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	12.336.232.260	(172.768.887)
Giảm trong năm nay	-	-	-	21.343.588.870	13.923.521.750
Phân phối lợi nhuận và điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	21.343.588.870	13.923.521.750
Số cuối năm nay	68.250.000.000	(40.000)	18.408.181.066	20.084.242.217	58.136.878.353

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thường	
	31/12/2023	01/01/2023
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	16.407.300.000	16.407.300.000
Các cổ đông khác	51.842.700.000	51.842.700.000
Cộng	68.250.000.000	68.250.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tại ngày 01/01	68.250.000.000	68.250.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12	68.250.000.000	68.250.000.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/12 của công ty mẹ trước hợp nhất	15.018.992.097	20.792.289.620
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/12 của các công ty con trước hợp nhất	15.731.297.966	35.257.766.863
Thay đổi lợi nhuận trong năm khi hợp nhất	(10.666.047.846)	(26.958.457.656)
Cộng	20.084.242.217	29.091.598.827
c. Cổ phiếu	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.825.000	6.825.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.825.000	6.825.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6.825.000</i>	<i>6.825.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	4	4
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4</i>	<i>4</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.824.996	6.824.996
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6.824.996</i>	<i>6.824.996</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

<u>Tài sản nhận giữ hộ</u>	31/12/2023 Số lượng	01/01/2023 Số lượng
<i>Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công</i>		
Vải chính	293.744,90	392.275,20
Nguyên phụ liệu khác	3.665.737,50	1.727.202,00
<u>Ngoại tệ các loại</u>	31/12/2023	01/01/2023
Đô la Mỹ (USD)	1.305.977,04	1.547.626,34
<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>	31/12/2023	01/01/2023
	USD VND	USD VND
Hãng Garment City (nợ cũ)	934.115,54 14.967.290.450	934.115,54 14.967.290.450
Cộng	14.967.290.450	14.967.290.450

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***24. DOANH THU**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	554.879.911.020	735.166.876.958
Doanh thu bán hàng và gia công	540.639.999.382	728.327.810.799
Doanh thu khác	14.239.911.638	6.839.066.159
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	554.879.911.020	735.166.876.958

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn bán hàng và gia công	421.486.581.460	573.339.197.106
Giá vốn khác	9.452.877.509	6.145.677.734
Cộng	430.939.458.969	579.484.874.840

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi	11.205.926.475	7.406.948.594
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.463.216.525	4.999.925.194
Cộng	13.669.143.000	12.406.873.788

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	4.964.934.729	3.078.835.032
Lỗ chênh lệch tỷ giá	223.297.236	263.879.941
Cộng	5.188.231.965	3.342.714.973

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
28.1 Chi phí bán hàng	40.353.159.232	39.249.898.334
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.098.914.495	7.093.262.643
Các khoản chi phí bán hàng khác	33.254.244.737	32.156.635.691
28.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	73.916.138.396	77.247.853.285
Chi phí nhân viên	52.847.367.743	52.229.099.584
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	21.068.770.653	24.961.255.210
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	-	57.498.491

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý TSCĐ	67.533.397	667.488.182
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	(61.892.639)
Thu từ thanh lý công cụ, dụng cụ	51.777.116	144.166.666
Quyết toán kinh phí khám chữa bệnh BHYT	11.664.593	12.486.480
Thu từ cho thuê địa điểm	290.181.816	218.181.817
Phí xuất nhập khẩu chung container	80.114.337	27.185.843
Các khoản khác	9.300.000	143.463.422
Cộng	610.571.259	1.151.079.771

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi tiền bồi dưỡng cho khách hàng kiểm hàng	303.434.200	327.750.000
Tiền phạt thuế và vi phạm hành chính	59.375.000	239.002.975
Lãi chậm nộp bảo hiểm	322.602.879	18.221.426
Các khoản khác	2.121.339	75.006.708
Cộng	687.533.418	659.981.109

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.129.364.353	27.530.929.501
Chi phí nhân công	417.011.390.426	543.971.760.997
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.068.720.417	28.472.527.279
Chi phí khác	73.084.386.055	79.313.649.588
Cộng	548.293.861.251	679.288.867.365

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Công ty mẹ	2.586.799.682	3.667.187.913
Các công ty con	2.675.810.450	6.454.790.832
Cộng	5.262.610.132	10.121.978.745

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc điều chỉnh các giao dịch hợp nhất	549.029.794	(544.617.900)
Cộng	549.029.794	(544.617.900)

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	12.163.463.373	21.305.273.870
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	3.546.017.620
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	12.163.463.373	17.759.256.250
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	6.824.996	6.824.996
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	1.782	2.602

Khoản điều chỉnh giảm tại cột số liệu so sánh năm 2022 là điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của công ty mẹ và các công ty con.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 có thể thay đổi sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của công ty mẹ và các công ty con thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

35. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2023 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.23.

	Giá trị ghi số 31/12/2023 VND	Giá trị ghi số 01/01/2023 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.053.532.229	59.664.036.596
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	173.667.154.043	170.982.886.427
Phải thu của khách hàng	37.852.614.407	23.662.673.721
Phải thu khác	114.580.821	109.363.494
Cộng	262.687.881.500	254.418.960.238
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	9.391.402.603	10.397.150.508
Chi phí phải trả	201.108.136	7.789.858
Phải trả khác	99.043.965	95.998.623
Vay và nợ thuê tài chính	91.806.068.500	49.998.840.000
Cộng	101.497.623.204	60.499.778.989

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì Công ty có nhiều giao dịch mua hàng, bán hàng phát sinh bằng ngoại tệ. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính	42.608.066.088	47.741.730.721
Tiền	31.351.025.020	36.185.998.480
Phải thu của khách hàng	11.257.041.068	11.555.732.241
Nợ tài chính	-	-
(Nợ)/tài sản tài chính thuần	42.608.066.088	47.741.730.721
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	42.608.066.088	47.741.730.721

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay có thể thay đổi tùy thuộc vào tình hình chung của thị trường tiền tệ theo từng thời kỳ, do đó, Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn) và phải thu khách hàng.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn dưới 03 năm	-	-
Quá hạn từ 03 năm trở lên	129.269.528	353.505.840
Cộng	129.269.528	353.505.840

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

• **Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 01 năm VND	Trên 01 năm VND
Tại 31/12/2023		
Phải trả người bán	9.391.402.603	-
Chi phí phải trả	201.108.136	-
Phải trả khác	99.043.965	-
Vay và nợ thuê tài chính	91.806.068.500	-
Cộng	101.497.623.204	-
Tại 01/01/2023		
Phải trả người bán	10.397.150.508	-
Chi phí phải trả	7.789.858	-
Phải trả khác	95.998.623	-
Vay và nợ thuê tài chính	49.998.840.000	-
Cộng	60.499.778.989	-

- **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

37. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	Ảnh hưởng đáng kể		
Chia cổ tức		3.281.460.000	1.640.730.000
Cổ tức đã trả		3.281.460.000	1.640.730.000
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát		Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc			
Ông Nguyễn Ngọc Quang		638.622.000	535.605.000
Ông Lương Văn Thư		4.677.653.600	5.005.558.500
Ông Nguyễn Đăng Đông		1.529.174.792	1.514.021.700
Bà Đặng Anh Đào		3.491.569.300	3.729.339.300
Ông Tạ Hữu Doanh (trước ngày 15/4/2023)		37.222.222	60.000.000
Bà Nguyễn Thị Nga (từ ngày 15/4/2023)		45.000.000	-
Ban kiểm soát			
Bà Nguyễn Hương Lan		171.062.276	174.061.675
Ông Bạch Minh Quân		836.903.472	697.657.492
Bà Nguyễn Thị Hằng		142.680.800	160.863.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***38. BÁO CÁO BỘ PHẬN****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất và bộ phận dịch vụ và khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất: sản xuất, gia công và phân phối hàng may mặc;
- Bộ phận dịch vụ và khác: cung cấp dịch vụ xuất nhập khẩu và một số dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023

	<u>Sản xuất</u>	<u>Dịch vụ và khác</u>	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	408.279.289.953	13.108.693.453	421.387.983.406
			-
Cộng			421.387.983.406
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận			256.508.721.770
Cộng			256.508.721.770

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2023

	<u>Sản xuất</u>	<u>Dịch vụ và khác</u>	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	540.639.999.382	14.239.911.638	554.879.911.020
Giá vốn hàng bán	421.486.581.460	9.452.877.509	430.939.458.969
Chi phí không phân bổ			114.269.297.628
Doanh thu hoạt động tài chính			13.669.143.000
Chi phí tài chính			5.188.231.965
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			18.152.065.458
Lãi (lỗ) khác			(176.962.159)
Lợi nhuận trước thuế			17.975.103.299
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			5.811.639.926
Lợi nhuận sau thuế			12.163.463.373

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022

	<u>Sản xuất</u>	<u>Dịch vụ và khác</u>	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	418.217.287.713	13.865.997.920	432.083.285.633
Cộng			432.083.285.633
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	248.073.376.750	-	248.073.376.750
Cộng			248.073.376.750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2022**

	Đơn vị tính: VND		
	Sản xuất	Dịch vụ và khác	Cộng
Doanh thu thuần	728.327.810.799	6.839.066.159	735.166.876.958
Giá vốn hàng bán	573.339.197.106	6.145.677.734	579.484.874.840
Chi phí không phân bổ			116.497.751.619
Doanh thu hoạt động tài chính			12.406.873.788
Chi phí tài chính			3.342.714.973
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			48.248.409.314
Lãi (lỗ) khác			491.098.662
Lợi nhuận trước thuế			48.739.507.976
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			9.577.360.845
Lợi nhuận sau thuế			39.162.147.131

Chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu


Lê Quang Ngọc

Kế toán trưởng


Đặng Anh Đào

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 3 năm 2024



Lương Văn Thư